

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TÊN NGÀNH : GIÁO DỤC CÔNG DÂN
TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC
MÃ SỐ : 7140204
ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO : TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Đồng Tháp, tháng 5/2023

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Khái quát về Trường Đại học Đồng Tháp	1
1.2. Khái quát về Khoa Sư phạm Khoa học xã hội	2
PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	3
2.1. Đáp ứng nguồn nhân lực giáo viên môn Giáo dục công dân thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	3
2.2. Phù hợp xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước	5
2.3. Phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Đồng Tháp	7
2.4. Tình hình đào tạo ngành Giáo dục công dân ở Việt Nam	7
PHẦN 3. VỀ NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	9
3.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	9
3.2. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	10
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	11
PHẦN 5. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO.....	12
PHẦN 6. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ, ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	13
PHẦN 7. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ NGHIÊN CỨU KH	14
PHẦN 8. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỀ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	16
PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO.....	16
9.1. Tập trung quản lý đầu vào, quá trình đào tạo và kết quả đầu ra	16
9.2. Quản lý những rủi ro khi mở ngành Giáo dục công dân	17
PHẦN 10. KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN.....	18
CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN	

D
TR
ĐẠI
H
Đ

Số: 1733 /ĐA-ĐHTT

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 5 năm 2023

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Giáo dục công dân

Trình độ: Đại học - Mã số: 7140204

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Khái quát về Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 10/01/2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp. Với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Trong quá trình phát triển, Trường đã đạt được nhiều thành tích, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Nhì (1997), Huân chương Lao động hạng Nhất (2003) và Huân chương Độc lập hạng Ba (2009) cùng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Trường hiện có 11 khoa đào tạo, 12 phòng chức năng, 5 trung tâm, 1 trường thực hành sư phạm mầm non. Về đội ngũ, tính đến tháng 2/2023, Trường có 548 viên chức và người lao động. Trong đó, có 508 viên chức và 40 nhân viên. Trình độ đội ngũ viên chức giảng dạy: 17 phó giáo sư, 90 tiến sĩ, 333 thạc sĩ và 12 cử nhân đại học (giáo viên mầm non).

Về đào tạo, số lượng và cơ cấu ngành nghề liên tục phát triển trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo. Hiện nay, Trường có 01 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Quản lý giáo dục và 10 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: Quản lý giáo dục, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán, Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học), Ngôn ngữ Việt Nam, Hóa lý thuyết và Hóa Lý, Lịch sử Việt Nam, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh, Khoa học Môi trường, Quản lý kinh tế, Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán; 31 ngành đào tạo trình độ đại học, 1 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Tính đến tháng 2/2023, Trường đang đào tạo 23 nghiên cứu sinh, 808 học viên cao học,

6.481 sinh viên chính quy và 8.000 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 33 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trường Đại học Đồng Tháp đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 (2022-2027) theo giấy chứng nhận số 71-2022/GCN-CSGDĐH do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 02 tháng 12 năm 2022. Trường có 16 chương trình đào tạo được kiểm định, bao gồm: Sư phạm Toán học, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Ngữ Văn, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Chính trị, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Anh, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Lịch sử, Giáo dục Mầm non, Khoa học máy tính, Việt Nam học.

Trường Đại học Đồng Tháp đang triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giai đoạn 2020-2025 với mục tiêu và giải pháp đồng bộ nhằm đưa Nhà trường tiếp tục phát triển với triết lý “Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập”, đóng góp tích cực vào chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của quốc gia, cũng như góp phần phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

1.2. Khái quát về Khoa Sư phạm Khoa học xã hội

Khoa Sư phạm Khoa học xã hội là đơn vị đào tạo thuộc Trường Đại học Đồng Tháp. Khoa có 33 giảng viên cơ hữu gồm: 02 phó giáo sư - tiến sĩ, 11 tiến sĩ, 05 nghiên cứu sinh, 15 thạc sĩ. Khoa có 4 bộ môn gồm: Bộ môn Giáo dục Chính trị, Bộ môn Lịch sử, Bộ môn Địa lý, Bộ môn Tâm lý - Quản lý giáo dục. Đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu để tổ chức đào tạo các ngành Nhà trường giao.

Cùng với sự phát triển chung của Nhà trường, Khoa Sư phạm Khoa học xã hội là một trong những đơn vị đào tạo nòng cốt, có truyền thống đào tạo hơn 45 năm. Cùng với đội ngũ giảng viên có đủ trình độ chuyên môn, có bản lĩnh chính trị, có kinh nghiệm giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học, năng lực phục vụ cộng đồng và hợp tác quốc tế.

Khoa Sư phạm Khoa học xã hội đang đào tạo 04 ngành đại học (hệ chính quy): Giáo dục Chính trị (từ năm 2003), Sư phạm Lịch sử (từ năm 2004), Sư phạm Địa lý (từ năm 2005), Sư phạm Lịch sử-Địa lý (từ năm 2022); 02 chuyên ngành đào tạo cao học gồm Quản lý Giáo dục (từ năm 2013) và Lịch sử Việt Nam (từ năm 2017); 01 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ Quản lý Giáo dục (từ năm 2019). Bên cạnh đó, Khoa còn chịu trách nhiệm đào tạo các môn lý luận chính trị, môn pháp luật Việt Nam đại cương cho toàn trường và đảm nhận các môn học pháp chế du lịch, pháp luật về kinh tế, kế toán, về tài nguyên và môi trường.

Các chương trình đào tạo của Khoa được biên soạn theo hướng hiện đại, gắn lý thuyết với thực hành, xây dựng dựa trên khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan, đào tạo đáp ứng nhu cầu của địa phương và xã hội.

Riêng về đào tạo trình độ đại học, năm học 2022 - 2023, Khoa đang quản lý 14 lớp đại học hệ chính quy với 275 sinh viên và 10 lớp đại học hệ liên thông với 183 học viên. Trong 5 năm gần đây (2018 - 2022) số lượng sinh viên được tuyển sinh vào các ngành thuộc Khoa quản lý, cụ thể như sau:

Bảng 1: Số lượng tuyển sinh giai đoạn 2018-2022

Số lượng tuyển sinh	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng
Chính quy	20	30	38	109	98	295
Liên thông	125	519	335	60	109	1148

Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp (hệ chính quy và hệ liên thông), cụ thể:

Bảng 2: Số lượng Sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2018-2022

Năm tốt nghiệp	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng
Chính quy	50	154	57	58	11	319
Liên thông	101	0	125	519	335	1.080

Tỷ lệ sinh viên chính quy tốt nghiệp trung bình hai năm gần nhất các ngành của Khoa đều đạt trên 85%. Nhiều sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, đảm nhận nhiều vị trí việc làm phù hợp trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, qua đó, khẳng định chất lượng đào tạo của Khoa đáp ứng tốt nhu cầu xã hội.

Đặc biệt, 3 trong số 5 ngành đào tạo đại học của Khoa Sư phạm Khoa học xã hội đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: Giáo dục Chính trị, Sư phạm Lịch sử và Sư phạm Địa lý.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Nắm bắt được nhu cầu phát triển của xã hội, yêu cầu nguồn nhân lực giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp nói riêng và nhiều tỉnh thành trong cả nước nói chung, Trường Đại học Đồng Tháp xây dựng đề án mở mã ngành Giáo dục công dân, trình độ đại học xuất phát từ những yêu cầu sau:

2.1. Đáp ứng nguồn nhân lực giáo viên môn Giáo dục công dân thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Hiện nay, khi đất nước đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế gắn với nền kinh tế tri thức; cùng với đó là quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo thì vị trí, vai trò của môn Giáo dục công dân và đội ngũ giảng dạy bộ môn này ngày càng trở nên quan trọng. Bởi, Giáo dục công dân là một trong những bộ môn góp phần hình thành phẩm chất, năng lực của học sinh, đáp ứng yêu cầu phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018¹, Giáo dục Công dân là ngành khoa học xã hội có vị trí quan trọng và cần thiết ở cấp trung học cơ sở; ở cấp trung học phổ

¹ Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

thông môn học có sự thay đổi thành Giáo dục kinh tế và pháp luật. Nội dung chủ yếu là cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật mang tính ứng dụng và định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp trung học phổ thông; đồng thời, gắn với nội dung giáo dục đạo đức, kĩ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng trong thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân.

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2022 - 2023 cả nước có 7.793 giáo viên Giáo dục công dân ở trường trung học cơ sở, 5.065 giáo viên ở trường trung học phổ thông. Trong đó, khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 1.750 giáo viên bộ môn này ở cấp Trung học cơ sở (THCS) và 945 giáo viên ở cấp Trung học phổ thông (THPT), riêng đối với tỉnh Đồng Tháp là 162 ở cấp THCS và 107 ở cấp THPT. Điều đó cho thấy, thực trạng giáo viên giảng dạy bộ môn này ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Hiện nay, giáo viên giảng dạy môn này ở các trường phổ thông chỉ một số ít được đào tạo đúng chuyên ngành Giáo dục công dân ở các trường cao đẳng sư phạm, còn lại chủ yếu được đào tạo từ chuyên ngành khác như Văn, Sử, Địa hoặc giáo viên chủ nhiệm kiêm nhiệm tham gia giảng dạy, nên có phần chưa đáp ứng yêu cầu. Do đó, nguồn nhân lực ngành Giáo dục công dân, nhất là khu vực ĐBSCL chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn cả về số lượng lẫn chất lượng.

Theo báo cáo tình hình phát triển giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL và nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, vùng ĐBSCL có tổng số 1.341 cơ sở giáo dục THCS với 59.650 giáo viên trên 994.697 học sinh; 350 cơ sở giáo dục THPT với 24.901 giáo viên trên 433.072 học sinh². Mặt khác, ĐBSCL là khu vực có tỷ lệ lao động qua đào tạo là 14,9% và có trình độ đại học trở lên là 6,8% thấp nhất cả nước (Báo cáo kinh tế thường niên năm 2022). Mặc dù quy mô đào tạo tăng trong 10 năm qua, song mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu được tiếp cận giáo dục đại học của người dân. Toàn vùng có 17 trường đại học và 04 phân hiệu nhưng chỉ có một cơ sở đào tạo ngành Giáo dục công dân là Trường Đại học Cần Thơ. Số sinh viên người dân trên vạn dân chưa vượt quá 100, tỷ lệ này chưa bằng 1/2 so với tỷ lệ chung của cả nước.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định: Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tiến bộ khoa học và công nghệ, phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với

² Hội nghị phát triển giáo dục và đào tạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long (moet.gov.vn)

các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách để đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

Trong bối cảnh hiện nay, môn học Giáo dục công dân có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng đối với xã hội và trở thành một trong các tổ hợp môn thi của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông Quốc gia. Giáo viên giảng dạy Giáo dục công dân ở phổ thông đang thiếu về số lượng lẫn chất lượng. Trong khi hiện nay, trên cả nước chỉ có 7 cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành Giáo dục công dân cung cấp nguồn nhân lực cho cả hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông trên cả nước.

Do đó, nhu cầu đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục công dân tại Trường Đại học Đồng Tháp là hết sức cần thiết.

2.2. Phù hợp xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 13 tỉnh, thành có tổng diện tích hơn 40 nghìn km², quy mô dân số hơn 17 triệu người, chiếm 17,95% dân số cả nước (2019). Là vùng có nhiều thuận lợi và dư địa trong phát triển kinh tế xã hội, song đây cũng là vùng có chất lượng nguồn nhân lực thấp, đối diện với nguy cơ tụt hậu về kinh tế cùng với các thách thức khác, trong đó có biến đổi khí hậu. Giáo dục và đào tạo của vùng ĐBSCL đã đạt được những kết quả quan trọng, đáng ghi nhận, tuy nhiên, giáo dục và đào tạo của vùng còn nhiều thách thức và khó khăn, nhất là về nguồn nhân lực có chất lượng cao, đúng chuyên môn ở các bậc giáo dục phổ thông.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao vùng ĐBSCL được thể hiện trong nhiều văn kiện của Đảng³ và Nhà nước⁴. Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII “về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đã đề ra đầy đủ, đồng bộ các giải pháp, bao gồm các nhóm nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng; về phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng; về phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị để phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững. Do đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có đội ngũ giáo viên đúng chuyên môn, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, hiện nay vùng ĐBSCL số lượng cơ sở đào tạo ngành Giáo dục công dân chưa đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt tỉnh Đồng Tháp chưa có cơ sở giáo

³Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 21/1/2003 của Bộ Chính trị Khóa XI về Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL thời kỳ 2001-2020.

⁴Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 05/NQ-HĐTPVĐBSCL ngày 13/1/2022 của Hội đồng Điều phối vùng ĐBSCL về Quy hoạch vùng và Khoản vay hỗ trợ vùng ĐBSCL; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

dục đào tạo chuyên ngành Giáo dục công dân, nên yêu cầu mở ngành tại Trường Đại học Đồng Tháp là hoàn toàn phù hợp.

Trường Đại học Đồng Tháp đã tiến hành khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo ngành Giáo dục học tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và khu vực ĐBSCL, đối tượng khảo sát bao gồm nhà tuyển dụng, viện, trường đại học, trường phổ thông các cấp công lập và tư nhân.

Bảng 3: Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Giáo dục công dân ở khu vực trong tỉnh Đồng Tháp và vùng ĐBSCL (tháng 02/2023)

ST T	Đối tượng khảo sát		Nhà tuyển dụng/ Nhà quản lý/Viện có nhu cầu hiện tại			Nhu cầu nguồn nhân lực bổ sung hàng năm	
			01 người	≥ 03 người	≥06 người	Số lượt trả lời	Số lượng bổ sung (người)
1	Nhà tuyển dụng	Thuộc tư nhân	00	00	05	01	05
		Thuộc Nhà nước	03	22	109	41	176
		Tổng số	03	22	114	42	171
2	Viện, Trường Đại học		00	00	12	03	12
3	Trường Trung học phổ thông		01	08	32	10	41
4	Trường Trung học cơ sở		01	14	80	23	95
	Trường Tiểu học, Mầm non		01	00	17	05	18
5	Trường Quốc tế tư nhân		00	00	05	01	05
	Tổng số		03	22	114	42	171

Nghị quyết số 03-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp khóa XI về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó phân đầu 100% cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm. Đặc biệt, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND-HC ngày 08/03/2023 đã đặt ra yêu cầu về khắc phục việc thừa, thiếu cục bộ giáo viên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Vì vậy, nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực ngành giáo viên nhất là giáo viên đúng chuyên môn để phục vụ cho các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là rất lớn nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI.

Thêm vào đó, tỷ lệ và số lượng giáo viên tỉnh Đồng Tháp thấp so với trung bình chung cả nước, mất cân đối lớn giữa các ngành học, môn học. Tính đến hết năm 2022, tổng số giáo viên THCS và THPT trên toàn tỉnh là 8.032 trên tổng số 140.230 học sinh, trong đó giáo viên ngành Giáo dục công dân là 269 trên tổng số 189 trường

THCS và THPT⁵. Nếu tính tỷ lệ giáo viên chuyên ngành Giáo dục công dân bình quân trên tổng số giáo viên với tỷ lệ xấp xỉ là 01 giáo viên Giáo dục công dân/30 giáo viên và tỷ lệ 01 giáo viên Giáo dục công dân/522 học sinh. Vì vậy, phát triển đội ngũ giáo viên Giáo dục công dân trong thời gian tới là một trong những yêu cầu đảm bảo sự phát triển giáo dục của tỉnh ổn định, bền vững.

2.3. Phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp là cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Nhận thức được các tác động của quá trình hội nhập và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Trường Đại học Đồng Tháp đã đề ra những giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược theo định hướng tiếp tục đào tạo có chất lượng các ngành đào tạo hiện có, đồng thời nghiên cứu mở rộng một số ngành học theo nhu cầu xã hội, trong đó có kế hoạch mở ngành Giáo dục công dân, trình độ đại học.

Việc đào tạo ngành Giáo dục công dân tại Trường Đại học Đồng Tháp là định hướng đúng đắn, thoả mãn cùng lúc nhiều yêu cầu của xã hội. Một là, đáp ứng được yêu cầu của thí sinh tốt nghiệp THPT được học ngành này ngay tại địa phương với chi phí thấp, giảm tải về lưu lượng sinh viên đến các trường đại học khác, đặc biệt là các trường ở Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh. Thứ hai, tạo nguồn nhân lực đúng chuyên môn đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và nhu cầu nguồn nhân lực giáo viên ở các trường phổ thông trong tỉnh, vùng ĐBSCL và cả nước. Thứ ba, phát huy tối đa nguồn nhân lực có học vị tiến sĩ, thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp và các cơ quan ban ngành trong tỉnh, vùng ĐBSCL. Thứ tư, đào tạo ngành Giáo dục công dân phù hợp với sứ mạng của Trường Đại học Đồng Tháp là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Như vậy, việc mở ngành đào tạo Giáo dục công dân tại Trường Đại học Đồng Tháp là cần thiết, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực bộ môn Giáo dục công dân ở các trường phổ thông.

2.4. Tình hình đào tạo ngành Giáo dục công dân ở Việt Nam

Giáo dục công dân (môn Đạo đức ở cấp tiểu học, Giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp trung học phổ thông) giữ vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Tại Việt Nam, hiện tại có 7 cơ sở có đào tạo ngành Giáo dục công dân, trình độ đại học (xem Bảng 4). Phần lớn giáo viên Giáo dục công dân trong thời gian vừa qua chủ yếu tốt nghiệp ngành Giáo dục chính trị, trong khi chương trình giáo dục phổ thông 2018 đặt ra yêu cầu phải đáp ứng về đào tạo đội ngũ giáo viên Giáo dục công dân.

⁵ <https://dongthap.edu.vn/tin-tuc2/so-lieu-thong-ke>

Các cơ sở đào tạo ở Việt Nam đều thiết kế thời gian chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân trong 4 năm. Trong năm đầu tiên, người học được học các học phần thuộc nhóm khối kiến thức đại cương. Từ năm thứ hai đến năm thứ 3 người học được học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó bao gồm các học phần thuộc nhóm cơ sở ngành và chuyên ngành. Trong năm thứ tư, người học được học các học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ, trong đó tập trung rèn cho người học những kỹ năng nghiệp vụ thông qua kiến tập, thực tập sư phạm và tham gia các hoạt động thực tế chuyên môn trước khi hoàn thành khoá luận tốt nghiệp hoặc học thay thế các học phần khoá luận. Về quy mô đào tạo, các trường đại học có đào tạo ngành Giáo dục công dân được phân bổ đều các vùng trên cả nước, hàng năm mỗi cơ sở tuyển sinh từ 30 đến 50 sinh viên trên khóa. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo là trên 80%.

Giáo dục công dân là ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, người học được hưởng chính sách hỗ trợ tiền học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ. Học ngành Giáo dục công dân, người học có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật tại các cơ sở giáo dục, trung tâm nghiên cứu, các tổ chức Đoàn - Hội - Đội; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cho sự phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước (Phụ lục 6.4: Báo cáo đối sánh CTĐT).

Bảng 4: Thống kê chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân hiện có tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam

TT	Cơ sở đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Ghi chú
1	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	
2	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	
3	Trường Đại học Sư phạm Huế	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	
4	Đại học Thủ đô Hà Nội	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	
5	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	
6	Đại học Sư phạm Đà Nẵng	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	
7	Trường Đại học Cần Thơ	Giáo dục công dân	Đại học	Cử nhân	

PHẦN 3. VỀ NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

3.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Trường Đại học Đồng Tháp hiện có số giảng viên cơ hữu đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo, Trường đang tiếp tục thu hút các giảng viên có trình độ cao về giảng dạy tại Trường, đồng thời có nhiều giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ sẵn sàng tham gia giảng dạy cho ngành của Trường (xem Danh sách phân công giảng viên cơ hữu giảng dạy ngành Giáo dục công dân).

Chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo Giáo dục công dân trình độ đại học là đội ngũ giảng viên cơ hữu gồm: 01 phó giáo sư, 09 tiến sĩ, 10 thạc sĩ có chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình. Trong đó, tiến sĩ Hồ Thị Hồng Cúc có chuyên ngành phù hợp chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Bảng 5: Đội ngũ giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo Giáo dục công dân

TT	Họ và tên, năm sinh	Học hàm, học vị, nước đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành
1	Hồ Thị Hồng Cúc, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Lý luận và Lịch sử giáo dục
2	Lê Văn Tùng, 1983	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Triết học
3	Lương Thanh Tân, 1963	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Triết học
4	Lê Thanh Dũng, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Lịch sử Đảng CSVN
5	Trần Đại Nghĩa, 1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Quản lý giáo dục
6	Lê Văn Tuấn, 1987	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kinh tế phát triển
7	Nguyễn Thanh Hải, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Luật học
8	Huỳnh Mộng Tuyên, 1973	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Giáo dục học
9	Phan Trọng Nam, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lý học
10	Nguyễn Thị Song Thương, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Văn hoá học
11	Lê Thị Lệ Hoa, 1981	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	LL&PPDH bộ môn GDCT
12	Phùng Ngọc Tiên, 1982	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Chính trị học
13	Nguyễn Đình Cường, 1985	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	LL&PPDH bộ môn GDCT
14	Lê Anh Thi, 1986	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Chính trị học
15	Nguyễn Hải Hà, 1976	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Chính trị học
16	Đoàn Duy Trúc Ngọc, 1995	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Chính trị học
17	Nguyễn Thị Thìn, 1988	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Triết học
18	Nguyễn Thị Hồng Vân, 1990	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Luật tố tụng dân sự
19	Nguyễn Thanh Bằng, 1983	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Lý luận và lịch sử nhà nước

TT	Họ và tên, năm sinh	Học hàm, học vị, nước đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành
			và pháp luật
20	Võ Thị Mỹ Linh, 1992	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu, trong quá trình đào tạo Trường sẽ tiến hành mời giảng viên ở các cơ sở giáo dục đào tạo khác trong và ngoài tỉnh để đảm bảo điều kiện đào tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy của chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Bảng 6: Danh sách giảng viên thỉnh giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo Giáo dục công dân, trình độ đại học

TT	Họ và tên, năm sinh	Học hàm, học vị, nước đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/chuyên ngành
1	Phạm Đình Nghiệm, 1961	Phó Giáo sư (2007) Tiến sĩ, Liên bang Nga, 1992	Triết học
2	Đặng Xuân Điều, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị)
3	Mai Thu Trang, 1983	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị)
4	Dương Văn Toàn, 1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kinh tế chính trị
5	Đặng Danh Lợi, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Kinh tế
6	Vũ Đình Bảy, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị)

Căn cứ vào khả năng, nguồn lực giảng viên và các điều kiện đào tạo hiện có, Trường Đại học Đồng Tháp hoàn toàn đáp ứng các điều kiện mở mã ngành đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục công dân theo quy định tại Thông tư số 02/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục 2.1, 2.2).

3.2. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Trường Đại học Đồng Tháp có cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ hiện đại, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ dạy học, cụ thể:

- Hệ thống phòng học gắn quạt/điều hòa nhiệt độ, màn hình led (hoặc máy chiếu), hệ thống dạy học trực tuyến bảo đảm kết nối liên tục, thông suốt, hệ thống wifi phục vụ khai thác học liệu mọi lúc, mọi nơi.

- Người học được cung cấp thẻ (tài khoản) để sử dụng tài liệu, tư liệu trong suốt quá trình học, đặc biệt là khai thác tài nguyên học liệu số kết nối với nhiều trung tâm học

liệu, địa chỉ trong nước và quốc tế. Khai thác sách, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo thông qua tài khoản db.vista.gov.vn của Trung tâm Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

- Khu vực Ký túc xá sinh viên có khả năng đáp ứng chỗ ở cho khoảng 2.000 sinh viên, có đủ trang thiết bị phục vụ nhu cầu sinh hoạt và một số phòng trong khu Ký túc xá đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của lưu học sinh cũng như các nhà khoa học đến lưu trú và làm việc tại Trường. Cảnh quan xanh sạch, đẹp, hệ thống wifi phủ sóng toàn khuôn viên, an ninh tốt, giao thông thuận lợi.

- Khu vực hoạt động ngoài trời, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ gồm sân vận động, nhà thi đấu, các khu sân bóng rổ, bóng chuyền, hồ bơi, ... có đủ các thiết bị thi đấu và tập luyện, phục vụ cho các hoạt động của sinh viên, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của Nhà trường.

Ngoài cơ sở vật chất chung, sinh viên còn được học tập, nghiên cứu, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong phòng bộ môn của Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, phòng đa phương tiện của Nhà trường với nhiều trang thiết bị hiện đại và Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng với 244 giáo trình, chuyên khảo và nhiều sách tham khảo để học tập và nghiên cứu (Phụ lục 2.6; Phụ lục 2.7; Phụ lục 2.8).

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo với mục tiêu chung là đào tạo giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật cho các trường trung học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên; làm việc trong các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân, trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp được xây dựng căn cứ theo:

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-HĐT ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 – 2025 về thông qua chủ trương mở ngành Giáo dục công dân.

- Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Chương trình đào tạo được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và với quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Nội dung chương trình đào tạo gồm 7 phần: khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức cơ sở nhóm ngành; khối kiến thức cơ sở ngành; khối kiến thức chuyên ngành; khối kiến thức bổ trợ; thực tập - thực hành nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp/môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp.

Chương trình được xây dựng theo hướng tinh giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho tự học, tự nghiên cứu; thảo luận, tranh biện, làm các bài tập và thực hành, thực tế, tổ chức hoạt động nhóm, gắn đào tạo với thực tiễn để người học có điều kiện nâng cao mức tự chủ và trách nhiệm, từ đó giúp người học tốt nghiệp có đủ phẩm chất và năng lực giải quyết tốt trước sự thay đổi của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, có khả năng thích ứng tốt với sự thay đổi trong môi trường làm việc và xã hội.

Để hoàn thành chương trình này người học cần tích lũy tổng cộng cho toàn bộ chương trình đào tạo là 134 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 121 tín chỉ và số tín chỉ dành cho các học phần tự chọn là 13 tín chỉ, cụ thể như sau:

Bảng 7: Chương trình đào tạo Giáo dục công dân, trình độ đại học

Các khối kiến thức	Tổng số	Bắt buộc/Tự chọn
Khối kiến thức giáo dục đại cương	40	35/05
Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành	10	10/00
Khối kiến thức cơ sở ngành	18	14/04
Khối kiến thức chuyên ngành	35	31/04
Khối kiến thức bổ trợ	05	05/00
Thực tập - thực hành nghề nghiệp	20	20/00
Khoá luận tốt nghiệp/môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp	06	06/00
Tổng cộng	134	121/13

PHẦN 5. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành: **Giáo dục công dân**
- Mã số: 7140204
- Trình độ đào tạo: Đại học
- *Khung thời gian đào tạo:* Hệ chính quy tập trung đào tạo 4 năm với 8 học kỳ, trong đó, học kỳ 6 sẽ được về thực tập cơ sở và học kỳ 8 dành cho thực tập tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp hoặc học các môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp.

- *Khối lượng kiến thức toàn khóa:* 134 tín chỉ (bao gồm 3 tín chỉ GDTC và 11 tín chỉ GDQP-AN). Chương trình được thiết kế theo hướng tăng thời gian thực hành, gắn với Chương trình môn Giáo dục công dân ở phổ thông và hạn chế lý thuyết hàn lâm.

- *Đối tượng và điều kiện tuyển sinh:* Học sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương (theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- *Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:* Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 371/QĐ-ĐHĐT ngày 21 tháng 3 năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non theo hệ thống tín chỉ.

- *Dự kiến tuyển sinh trong 5 năm đầu tiên:* năm đầu tiên tuyển sinh từ 20 đến 30 chỉ tiêu. Sau đó, tùy theo phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu của đặt hàng đào tạo từ các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành, Trường Đại học Đồng Tháp sẽ tuyển sinh theo quy định.

PHẦN 6. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ, ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Giải pháp, kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu: Để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, cán bộ khoa học và sinh viên ngành Giáo dục công dân, Trường Đại học Đồng Tháp xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình trang bị cơ sở vật chất như sau:

Bảng 9: Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

TT	Danh mục cơ sở vật chất	Số lượng	Lộ trình	Đơn vị thực hiện
1	Nâng cấp trang thiết bị Phòng bộ môn Giáo dục chính trị (bàn ghế, tài liệu, thiết bị trực quan)	01 bộ	2023	Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản
2	Bản quyền truy cập CSDL trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học ngành Giáo dục công dân	Theo ĐCCT học phần	2023	Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng; Khoa SP KHXH
3	Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	Mua sắm thường xuyên	Thường xuyên	Khoa SP KHXH; Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng

Kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ: Để từng bước nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học ngành Giáo dục công dân. Trường Đại học Đồng Tháp xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình giai đoạn 2021 – 2030 như sau:

Bảng 10. Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

TT	Họ và tên	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Lộ trình cử đi đào tạo tiến sĩ
----	-----------	------------------------------	--------------------------------

1	Nguyễn Đình Cường	Chính trị học	2021
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	Luật Kinh tế	2022
3	Phùng Ngọc Tiến	Triết học	2022
4	Lê Thị Lệ Hoa	LL&PP dạy học BM Giáo dục chính trị	2025
5	Lê Anh Thi	Hồ Chí Minh Học	2025
6	Đoàn Duy Trúc Ngọc	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2026
7	Nguyễn Thị Thìn	Kinh tế chính trị	2027
8	Võ Thị Mỹ Linh	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	2027

PHẦN 7. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trường Đại học Đồng Tháp và Khoa Sư phạm Khoa học xã hội nói riêng hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học. Các chương trình đào tạo giảng viên, sinh viên được thực hiện ngày càng tăng và hiệu quả. Nhà trường cũng tổ chức các hội thảo, hội nghị trên nhiều lĩnh vực với các đối tác nước ngoài. Đồng thời, thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ, chia sẻ về phương pháp giảng dạy, trao đổi học bổng cho sinh viên và giảng viên từ nhiều tổ chức như Tổng lãnh sự quán Hoa kỳ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng Anh Việt Nam, Trường đại học Busan, ...

Nhiều hoạt động tham gia vào mạng lưới thực tập quốc tế SEA-Teacher (SEAMEO) và hợp tác với các trường đại học tại Đài Loan, Indonesia, Hàn Quốc và các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Số văn bản thỏa thuận hợp tác còn hiệu lực tính đến hết năm 2021 là 29 văn bản, mở ra nhiều triển vọng và tiềm năng hợp tác đào tạo, nhất là theo các tiêu chuẩn quốc tế. Thời gian qua, sinh viên của Lào, Campuchia cũng tham gia theo học một số ngành của Nhà trường, một số trường đại học ở Đài Loan cũng sang làm việc với Trường về việc hợp tác, liên kết đào tạo theo hình thức du học bán phần.

Trường Đại học Đồng Tháp đồng thời mở rộng ký kết với các địa phương khu vực ĐBSCL và một số tỉnh miền Trung với phương thức đặt hàng đào tạo giáo viên, đáp ứng nhu cầu xã hội theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trong năm đầu tiên triển khai, Trường đã nhận hơn 110 sinh viên nhập học theo hợp đồng đào tạo giáo viên các tỉnh Long An, Vĩnh Long và Đồng Tháp. Bên cạnh đó, Trường Đại học Đồng Tháp thúc đẩy hợp tác và nhận hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, cung cấp dịch vụ đào tạo từ các doanh nghiệp như PVCombank, Vietcombank, Công ty truyền thông Tương Lai và Trường liên cấp Tre Việt (Tp HCM), v.v... ở địa bàn trong tỉnh, các tỉnh lân cận khu vực ĐBSCL và Đông Nam Bộ.

Khoa Sư phạm Khoa học xã hội chú trọng việc tăng cường hợp tác với các Sở Văn hóa thể thao và du lịch các tỉnh và tăng cường ký kết các dự án nghiên cứu khoa học, điển hình là dự án hợp tác với Diễn đàn Môi trường Mekong (MEF) nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học thực tiễn cho giảng viên, sinh viên và mở rộng quan

hệ hợp tác quốc tế; đầu tư nghiên cứu khoa học bên cạnh hoạt động nghiên cứu giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn.

Công tác nghiên cứu khoa học được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của Nhà trường trong mọi thời kì. Nhiều công trình khoa học được các giảng viên công bố trong và ngoài nước, bao gồm các chương trình đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, hợp tác với nước ngoài, cấp trường và đề tài phục vụ giáo dục.

Bảng 8: Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên

TT	Tên đề tài	Cấp quyết định	Năm nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
1	Tuyên truyền để nhân rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn ở ĐBSCL: Thực trạng và giải pháp	Cấp bộ	2016	Đạt
2	Tim hiểu Triết học nhân sinh Mỹ	Cơ sở	2009	Đạt
3	Quan niệm của John Dewey về giáo dục và ý nghĩa của nó đối với việc đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay	Cơ sở	2012	Khá
4	Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cải cách thể chế hành chính nhà nước từ 2001 đến 2011	Cơ sở	2011	Khá
5	Giải pháp nâng cao năng lực tự học cho sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành Tiếng Anh Trường Đại học Đồng Tháp	Cơ sở	2016	Khá
6	Thiết kế hoạt động bồi dưỡng phương pháp học cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp	Cơ sở	2016	Đạt
7	Thực trạng và biện pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong học tập các môn giáo dục học của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp	Cơ sở	2019	Đạt
8	Nghiên cứu mô hình kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp với giáo dục lịch sử địa phương cho học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh	2020	Đạt
9	Thực trạng trí tuệ, cảm xúc của sinh viên ĐH sư phạm	Cơ sở	2011	Khá
10	Đảng lãnh đạo quân dân miền Bắc đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ giai đoạn 1964 - 1972	Cơ sở	2010	Khá
11	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chủ nhiệm lớp trong đào tạo học chế tín chỉ ở khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Đồng Tháp.	Cơ sở	2012	Đạt
12	Giáo dục ý thức hội nhập quốc tế cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn hiện nay	Cơ sở	2017	Đạt
13	Pháp luật dân sự về bồi thường tổn thất tinh thần- thực trạng và giải pháp	Cơ sở	2020	Đạt

PHẦN 8. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Bộ máy quản lý Khoa Sư phạm Khoa học xã hội đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo để mở ngành đào tạo Giáo dục công dân. Trong quá trình tổ chức đào tạo Khoa sẽ phối hợp với các đơn vị để tổ chức thực hiện. Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa đối với ngành đào tạo Giáo dục công dân, cụ thể như sau:

Bảng 11: Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa đối với ngành đào tạo

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức vụ hiện tại
1	Lê Văn Tùng	Tiến sĩ	Trưởng Khoa
2	Trần Thị Nhung	Tiến sĩ	Phó Trưởng Khoa
3	Phùng Thái Dương	Tiến sĩ	Phó Trưởng Khoa
4	Lê Thanh Dũng	Tiến sĩ	Trưởng BM Giáo dục Chính trị
5	Phùng Ngọc Tiên	Thạc sĩ-NCS	Phó Trưởng BM Giáo dục Chính trị

PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Từ tiếp cận SWOT, Nhà trường xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong mở ngành đào tạo Giáo dục công dân như sau:

- **Điểm mạnh** là có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, năng động, tích cực, có trách nhiệm, có khả năng làm việc với cường độ cao, giảng viên có tâm huyết; đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm trong đào tạo giáo viên ngành Giáo dục chính trị; có cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ cho đổi mới phương pháp giảng dạy; có khả năng linh hoạt trong đổi mới chương trình đào tạo.

- **Điểm yếu** là chính sách tạo động lực chưa cao.

- **Cơ hội** là nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ngành Giáo dục công dân cao để đáp ứng đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông.

- **Thách thức** là mức thu nhập của nghề giáo viên chưa cao, nên không thu hút người học giỏi vào học; nhu cầu về đổi mới chất lượng giáo dục ngày càng cao, điều này đòi hỏi ngành Giáo dục công dân phải không ngừng cải tiến về chất lượng; mong đợi của người học và nhà sử dụng lao động.

Để phát huy điểm mạnh, tận dụng cơ hội cũng như khắc phục điểm yếu, giải quyết các thách thức, Nhà trường xác định các phương án, giải pháp như sau:

9.1. Tập trung quản lý đầu vào, quá trình đào tạo và kết quả đầu ra

Quản lý đầu vào: Việc xác định nhu cầu đào tạo đối với ngành Giáo dục công dân ở Trường Đại học Đồng Tháp là một trong những khâu quan trọng trong công tác quản lý đào tạo. Qua đó, giúp Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai các chương trình đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng cho đào tạo, như: đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo một cách có cơ sở khoa học và thực tiễn. Từ đó, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu xã hội về số lượng cũng như

chất lượng đào tạo. Việc làm này giúp giải quyết được bài toán giữa nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của Nhà trường.

Để đào tạo ngành Giáo dục công dân đáp ứng được nhu cầu xã hội, Nhà trường xác định mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục công dân bao gồm: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, thói quen làm việc; chuẩn trình độ nghề giáo viên; các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên môn và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được thể hiện bằng các đề cương môn học hoặc các chuyên đề đào tạo với thời lượng tương ứng; quá trình tự thực hiện và đánh giá kết quả trong khóa đào tạo. Bên cạnh đó Nhà trường có kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên môn ngành Giáo dục công dân kịp thời. Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực giảng viên ngành Giáo dục công dân.

Chú trọng công tác tuyển sinh, chất lượng sinh viên đầu vào.

Xây dựng chương trình đào tạo (tham khảo, đối sánh các trường đại học có đào tạo ngành Giáo dục công dân có uy tín trong nước).

Rà soát cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài liệu, giáo trình, bài giảng đảm bảo cho sinh viên học tập, nghiên cứu.

Quản lý quá trình đào tạo: Quản lý quá trình dạy và học là một quá trình kết hợp đan xen liên tục, mềm dẻo, linh hoạt giữa việc dạy và học cần được hoàn thành trọn vẹn từ khâu chuẩn bị ban đầu cho đến khi có kết quả cuối cùng. Thấy được những rủi ro trong quá trình đào tạo ngành Giáo dục công dân, Nhà trường đã dự báo yếu tố có liên quan; phân tích hiện trạng; xác định mục tiêu; xây dựng hệ thống các giải pháp thực hiện kế hoạch đào tạo, nội dung đào tạo ngành Giáo dục công dân, đồng thời chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện đào tạo.

Tổ chức, phối hợp với Sở giáo dục, các cơ sở giáo dục sử dụng nhân lực ngành Giáo dục công dân để sinh viên được rèn luyện nghiệp vụ, thực tập nghề nghiệp. Phối hợp với các trường có đào tạo ngành Giáo dục công dân để trao đổi kinh nghiệm trong học tập, giảng dạy. Đổi mới kiểm tra đánh giá thông qua các hoạt động như “Hội thi nghiệp vụ sư phạm” nhằm giúp sinh viên hình thành các năng lực nghề nghiệp.

Thường xuyên cập nhật, phát triển chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân đạt chuẩn trong nước.

Quản lý các yếu tố đầu ra: Kết quả đầu ra có sự gắn kết với kết quả đầu vào và quá trình đào tạo. Nếu kết quả đầu vào và quá trình đào tạo có chất lượng sẽ cho kết quả đầu ra có chất lượng. Tuy vậy, để đánh giá đúng kết quả đầu ra cần có nhiều thông tin từ người học, từ đơn vị sử dụng lao động. Chính vì vậy, xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra của sinh viên ngành Giáo dục công dân, Nhà trường đã có kế hoạch, dự báo để đánh giá đúng chất lượng đầu ra bảo đảm sự hài lòng của người học, hài lòng của đơn vị sử dụng lao động và xã hội.

9.2. Quản lý những rủi ro khi mở ngành Giáo dục công dân

Quá trình quản lý rủi ro là một phần không tách rời của quản lý, đặc biệt khi phân tích SWOT dự báo có những rủi ro khi mở ngành Giáo dục công dân là: chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng đào tạo, tỉ lệ giảng viên chuyển công tác, chất lượng tuyển sinh, chất lượng đầu ra, nguồn lực tuyển sinh, không giữ được mã ngành đào tạo.

Để khắc phục những rủi ro như dự báo, Nhà trường đã tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp sau: *Một là*, rà soát đội ngũ nguồn nhân lực đào tạo ngành Giáo dục công dân và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; *Hai là*, thu thập thông tin về nhu cầu giáo viên ngành Giáo dục công dân, nhu cầu nhân lực vùng ĐBSCL; *Ba là*, thu thập thông tin, đánh giá về tình hình kinh tế, xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long; *Bốn là*, tìm hiểu và phân tích nhu cầu của người học để có hướng đào tạo song ngành đối với các ngành học đã có với ngành Giáo dục công dân để tăng khả năng thích ứng và nhu cầu làm việc của người học; *Năm là*, trao đổi thông tin, tham gia và tham vấn các chuyên gia về những rủi ro, nguyên nhân rủi ro, hậu quả xảy ra; Biện pháp kiểm soát rủi ro; thúc đẩy việc trao đổi thông tin một cách trung thực, dễ hiểu và chính xác. *Sáu là*, tập trung lãnh chỉ đạo, quản lý đào tạo ngành Giáo dục công dân từ kết quả đầu vào, quá trình và đầu ra. Đồng thời thường xuyên đánh giá tình hình bối cảnh để đào tạo nhân lực, phát triển chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân được cập nhật mới, đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông, sự hài lòng của người học, mong đợi của đơn vị sử dụng lao động và của xã hội.

PHẦN 10. KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

Đề án mở ngành Giáo dục công dân, trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp có đầy đủ minh chứng về chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên; cơ sở vật chất; trang thiết bị; thư viện; tổ chức bộ máy quản lý; giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro,... hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của việc giảng dạy, nghiên cứu, học tập và thực hành của sinh viên theo quy định.

Xuất phát từ nhu cầu của xã hội và năng lực đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp, Hiệu trưởng đảm bảo công tác tuyển sinh và đào tạo ngành Giáo dục công dân mang lại hiệu quả và có chất lượng. Nhà trường sẽ tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên cho ngành đào tạo này đúng với cam kết trong đề án và công bố toàn bộ nội dung mở ngành trên website: <https://dthu.edu.vn>.

Hiệu trưởng kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, cho phép Trường Đại học Đồng Tháp mở ngành Giáo dục công dân, trình độ đại học, mã số 7140204 từ năm học 2023 - 2024.

Kính trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định. / *m*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng trường;
- Lãnh đạo Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**



**BÁO CÁO KHẢO SÁT
VỀ CHUẨN ĐẦU RA VÀ NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC
TRONG LĨNH VỰC NGÀNH GIÁO DỤC CÔNG DÂN**

ĐỒNG THÁP, NĂM 2023

1. Mục đích khảo sát

Khảo sát sự cần thiết mở mã ngành đào tạo trong lĩnh vực Giáo dục công dân (GDCC) và nhu cầu nguồn nhân lực ngành nhằm phục vụ Đề án mở ngành đào tạo Cử nhân GDCC trình độ đại học tại Trường Đại học Đồng Tháp. Khảo sát này nhằm thu thập thông tin về Chuẩn đầu ra và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực tại các đơn vị trường phổ thông; mức độ đáp ứng kiến thức; kỹ năng, phẩm chất đạo đức; mức độ tự chủ và trách nhiệm của Chuẩn đầu ra so với yêu cầu giáo dục và đào tạo người học có năng lực giảng dạy môn GDCC ở trường Trường Trung học cơ sở, Trường Trung học phổ thông, làm việc trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị Việt Nam và các cơ quan, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về Chuẩn đầu ra. Dựa trên cơ sở khảo sát, Trường Đại học Đồng Tháp hoàn thiện Chuẩn đầu ra và xây dựng khung chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân phù hợp, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội trong bối cảnh Việt Nam phát triển và hội nhập Quốc tế mạnh mẽ như hiện nay.

2. Đối tượng khảo sát

- Các cán bộ quản lý, giáo viên đang công tác và giảng dạy tại trường tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
- Các nhà quản lý, nhà khoa học, đội ngũ giảng viên đang công tác và giảng dạy tại Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Hình thức khảo sát

Khảo sát trực tuyến thông qua google form (theo biểu mẫu Phiếu khảo sát đính kèm). Nhóm khảo sát sử dụng Phiếu khảo sát cho các chuyên gia/nhà quản lý/nhà tuyển dụng với 26 câu hỏi về mức độ phù hợp và mức độ mong muốn về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm được trang bị trong chuẩn đầu ra so với yêu cầu làm việc; và 11 câu hỏi liên quan đến tình trạng sử dụng nhân lực, nhu cầu nguồn nhân lực, lĩnh vực chuyên môn sâu cần đáp ứng theo nhu cầu. Mỗi câu hỏi được thiết kế theo hướng câu hỏi một hoặc nhiều lựa chọn, câu hỏi mở xin ý kiến trả lời.

4. Thời gian khảo sát

- Thời gian khảo sát, xử lý số liệu và viết báo cáo: 02/2/2023 - 15/2/2023.

5. Kết quả khảo sát

Chúng tôi tiến hành thiết kế phiếu khảo sát bao gồm các câu hỏi một hoặc nhiều lựa chọn, câu hỏi mở xin ý kiến của các nhà tuyển dụng, nhà quản lý, nhà khoa học. Sau khi xử lý số liệu, kết quả phân tích về đối tượng, địa bàn khảo sát, phân loại đối tượng khảo sát của các phiếu thu được thể hiện trong bảng 1, 2 và 3.

Nhìn chung, việc thực hiện khảo sát chủ yếu ở các đơn vị tuyển dụng như Trường mầm non (MN), tiểu (TH), trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT), đại học (ĐH), Trường Quốc tế và Vụ Giáo dục (GD) Trung học (đạt 61,76%) và Cơ sở Giáo dục – Đào tạo (đạt 38,24%) (Bảng 1). Trong đó, 05 phiếu được khảo sát theo các Trường MN, TH, THCS, THPT, ĐH hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (đạt 11,90) và 37 phiếu hoạt động ngoài tỉnh Đồng Tháp (đạt 88,09%) (Bảng 2). Trong tổng số kết quả thu được 27,71 đối tượng khảo sát thuộc Trường THCS, THPT và 22,89 thuộc Trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học (Bảng 3).

Bảng 1. Đối tượng khảo sát

STT	Đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đơn vị tuyển dụng (các Trường MN, TH, THCS, THPT, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học).	42	61,76
2	Cơ sở Giáo dục – Đào tạo	26	38,24
	Tổng số	68	100

Bảng 2. Địa bàn khảo sát

STT	Địa bàn khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Trong tỉnh Đồng Tháp	05	11,90
2	Ngoài tỉnh Đồng Tháp	37	88,09
	Tổng số	42	100

Bảng 3. Phân loại đối tượng khảo sát

STT	Phân loại Đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Trường THCS và THPT	32	76,19
2	Trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học	10	23,80
	Tổng số	42	100

5.1. Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/nhà quản lý/cơ sở giáo dục về CDR

Với yêu cầu về các kiến thức; kỹ năng, phẩm chất đạo đức; mức độ tự chủ và trách nhiệm của cử nhân ngành GDCT cần đạt được khi tốt nghiệp, số liệu khảo sát được thể hiện trong bảng 4 và bảng 5. Từ kết quả ghi nhận các ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, nhà quản lý cho thấy rằng:

5.1.1. Về Kiến thức

Những kiến thức Phần 1 (Mục 1.2) vận dụng liên kết được kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học, khoa học giáo dục, khoa học tâm lý, phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá vào quá trình học tập, giảng dạy và hoạt động nghề nghiệp để tạo nền tảng tiếp thu khối kiến thức cơ sở ngành; kiến thức an ninh, quốc phòng, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Mục 1.1) để nhận thức và hành động phù hợp với yêu cầu chuẩn mực xã hội, quy định pháp luật trong học tập và hoạt động nghề nghiệp với tỷ lệ đánh giá ở mức “Cần thiết (phù hợp)” 45,24% “Rất cần thiết (rất phù hợp)” đạt tới 52,38% được xem là hỗ trợ quan trọng với chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, phần lớn mong muốn của người được khảo sát phù hợp với chuẩn đầu ra với mức độ vận dụng được lượng kiến thức trong Khung chương trình đào tạo GDCD bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 134 tín chỉ với ý kiến “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 47,05% và “Cần thiết (phù hợp)” 41,07% (Mục 4.1). Tuy nhiên cũng còn 11,88% ý kiến “Phân vân” (Bảng 5). Ở mục 4.2 đa phần mong muốn của người được khảo sát đối với mức độ về Khung chương trình đào tạo GDCD bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Bắt buộc: 35 tín chỉ (Bảng 5) và cho rằng “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 42,58%, “Cần thiết (phù hợp)” là 41,18%.

Vận dụng được kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học, khoa học giáo dục, khoa học tâm lý, phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá vào quá trình học tập, giảng dạy và hoạt động nghề nghiệp (Mục 1.2) Có tỷ lệ trả lời “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 46,81%; “Cần thiết (phù hợp)” 40,81%; “Phân vân” 2,38%; đặc biệt không có ý kiến nào cho rằng “Không cần thiết (không phù hợp)” hay “Rất không cần thiết (rất không phù hợp)”. (Bảng 4), chứng tỏ các kiến thức cơ sở ngành là nền tảng, là tiêu chí quan trọng trong chương trình đào tạo của ngành GDGD. Và (mục 4.5) Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Kiến thức cơ sở nhóm ngành: 10 tín chỉ, với 36.10% ý kiến “Rất cần thiết (rất phù hợp)” và 47,70% “Cần thiết (phù hợp)”. Đây là mức độ mong muốn vận dụng phù hợp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là khá cao (Bảng 5).

Bảng 4 còn cho chúng ta thấy những kiến thức bổ trợ quan trọng cần thiết mà chương trình cần phải trang bị cho sinh viên ngành GDGD trong quá trình học tập. Mức độ mong muốn của người được khảo sát ở việc vận dụng đạt 48.35% và hiểu biết là 44,87%. Tuy nhiên cũng còn có ý kiến “Phân vân” 6.78% (Bảng 5). Các kiến thức về phân tích, đánh giá và tổng hợp tại các mục 1.4, 1.5 là những nội dung khối kiến thức chuyên sâu về ngành GDGD được đánh giá chủ yếu ở 3 mức, trong đó mức “Rất cần thiết” luôn được đánh giá ở mức độ cao nhất.

Kiến thức (Mục 1.4) về phân tích, đánh giá các khối kiến thức cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ tương đương trình độ A Quốc gia. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và một số phần mềm cơ bản khác đáp ứng yêu cầu công việc dạy học GDGD phù hợp với định hướng nghề nghiệp, ra trường có việc làm và thành thạo trong việc sử dụng kiến thức của ngành giáo dục công dân và khoa học giáo dục trong xây dựng và tổ chức hoạt động giáo dục có tỷ lệ đánh giá “Rất cần thiết” là 56%, “cần thiết” là 41,62% với tỷ lệ trung bình là 48,81% (Bảng 4), và phần lớn mức độ mong muốn của người được khảo sát phù hợp với chuẩn đầu ra được khảo sát như mức phân tích, đánh giá dao động “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 52,38%, “Cần thiết (phù hợp)” 45,24% (Bảng 5).

Nhìn chung, các kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đạo đức học. Nắm bắt và luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, của khoa học giáo dục... được xây dựng trong chuẩn đầu ra được khảo sát và ghi nhận là rất quan trọng đối với khung chương trình đào tạo ngành GDGD, trong đó, các kết quả về mức độ mong muốn của nhà tuyển dụng, nhà quản lý và nhà nghiên cứu là phù hợp với các mức độ năng lực được xây dựng trong chuẩn đầu ra được khảo sát.

5.1.2. Về kỹ năng/Phẩm chất đạo đức

5.1.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Sử dụng được các nguồn tư liệu, thông tin về xu hướng, nhu cầu, đặc điểm của người học vào học tập, nghiên cứu và hoạt động giáo dục như: Sử dụng bảng phân phối chương trình, sách giáo viên, những văn bản của Bộ, của Sở để xây dựng kế hoạch dạy học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy phù hợp với mục đích, yêu cầu. Tổ

chức hoạt động dạy học có tính sư phạm cao; biết vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả; biết phân tích, đánh giá hành vi của học sinh để có phương pháp giáo dục phù hợp. Với 42,12% ý kiến “Rất cần thiết (rất phù hợp)” và 43,45% ý kiến cho rằng “Cần thiết (phù hợp)” với khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Thực hành, thực tập nghề nghiệp: 20 tín chỉ (mục 4.8).

Nhận thức và có phương pháp giải quyết phù hợp các vấn đề đặt ra trong cuộc sống cả lý luận và thực tiễn; phân tích, tổng hợp tài liệu trong công tác nghiên cứu khoa học. Với kết quả “Rất cần thiết (rất phù hợp) 47,5%”, “Cần thiết (phù hợp)” 37,5% (Mục 2.1). Chuẩn xác trong phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề của khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn trong học tập và hoạt động nghề nghiệp, ý kiến “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 40,38% và “Cần thiết (phù hợp)” là 31,53% (Mục 2.2). Điều này cho thấy người sử dụng lao động và đội ngũ nhà giáo rất quan tâm với mức cao về Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: khối kiến thức chuyên nghiệp cụ thể 94 tín chỉ và cho rằng “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 46,42% và “Cần thiết (phù hợp)” 42,49% (mục 4.4).

5.1.2.2. Kỹ năng mềm

Vận dụng hiệu quả ngoại ngữ, tin học và các cách tiếp cận, thu thập xử lý thông tin của người học vào hoạt động nghề nghiệp, như giao tiếp thông dụng bằng ngoại ngữ ở trình độ nhất định như đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành (Mục 2.3). Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet. Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp. Với ý kiến cho rằng “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 44,38% và “Cần thiết (phù hợp)” 38,23% (Mục 2.4). Bên cạnh, thành thạo trong giao tiếp, tạo dựng môi trường giáo dục khoa học, dân chủ, an toàn, thân thiện, hợp tác và nhân văn. Với ý kiến “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 39,35% và “Cần thiết (phù hợp)” là 65,32%. (Bảng 4). Thể hiện đây là kỹ năng quan trọng mà sinh viên cần đạt được trong quá trình đào tạo. Để đạt chuẩn đầu ra hiệu quả, mong muốn của nhà tuyển dụng từ người học phải thao tác tốt nguồn tư liệu (Bảng 5).

5.1.2.3. Phẩm chất đạo đức

Phẩm chất đạo đức ở mục 2.6 góp phần giúp người học đánh giá được quy chế, quy định của ngành nghề, đạo đức nghề nghiệp và xây dựng được sự đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp và xã hội; Thể hiện được tình yêu quê hương, đất nước, nghề nghiệp; lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc tốt đẹp dân tộc và thời đại. Đảm bảo chuẩn mực đạo đức nhà giáo, tác phong sư phạm, yêu nghề, yêu quê hương, đất nước và có lối sống văn minh, tiến bộ. Có thái độ trung thành với đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Có lòng yêu nghề, yêu khoa học, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh Tạo dựng môi trường học tập, làm việc khoa học, dân chủ, an toàn, thân thiện, hợp tác và nhân văn; dẫn dắt, khởi nghiệp tạo việc làm cho bản thân và người khác. Được 41,02% ý kiến cho rằng “Rất cần thiết (rất phù hợp)” và 56% “Cần thiết (phù hợp)” Đây là những kỹ năng cần thiết đạt được nhằm hỗ trợ cho hoạt động nghề nghiệp ngành GD&ĐT, đa số các kỹ năng được khảo sát đều đạt ở mức độ “cần thiết” cao nhất và tỉ lệ mong muốn ở mức độ chuẩn mực đạt được là rất cao.

Nhìn chung, các mức năng lực được xây dựng cho các kỹ năng mềm trong chuẩn đầu ra của ngành GD&ĐT đã phù hợp và đáp ứng được mong đợi của nhà tuyển dụng lao động/nhà quản lý/nhà khoa học.

5.1.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

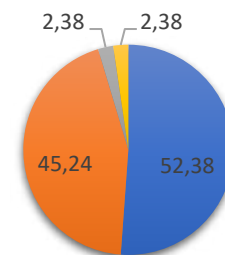
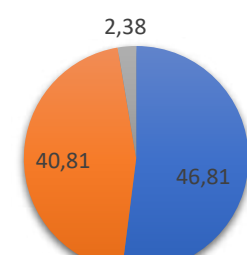
Mục 3.1 về mức tự chủ và trách nhiệm như tổ chức được việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong công việc; tổ chức làm việc độc lập, phối hợp hiệu quả làm việc nhóm, thích ứng tốt với môi trường sống. Đánh giá được trách nhiệm và thể hiện tinh thần cống hiến của người giáo viên trong sự nghiệp giáo dục; đạt mức độ “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 49,19% và “Cần thiết (phù hợp)” là 35,80% (Bảng 4). Thể hiện sự ghi nhận các kỹ năng này cũng rất quan trọng trong chương trình đào tạo tại mục 4.3 Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Tự chọn: 5 tín chỉ, cho rằng “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 38,28%, “Cần thiết (phù hợp)” 45,51%, còn lại vẫn “Phân vân” 16,21% ý kiến.


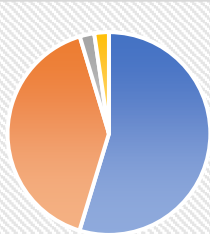
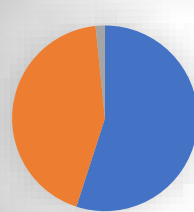
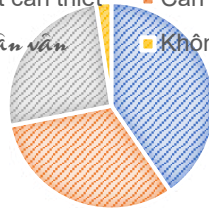
Mục 3.2 về thực hiện được việc tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm trong thực hiện các kế hoạch cá nhân và tập thể. Tổ chức được việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong công việc, thích ứng tốt với môi trường sống. Với mức độ được đánh giá “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 47,21% và “Cần thiết (phù hợp)” 45,57%. Tỷ lệ này rất cao so với các mức còn lại “Phân vân” 3,84% và “Không cần thiết (không phù hợp)” 2,38% (Bảng 4). Điều này cho thấy nội dung này là quan trọng trong chương trình đào tạo.

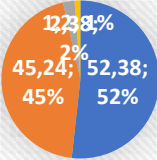
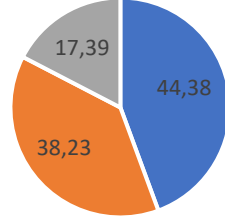
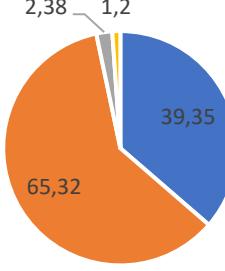
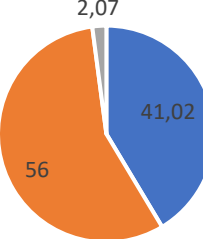
Tại Mục 3.3 về thực hiện giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo; phản biện vấn đề phù hợp, tự lập kế hoạch, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm trong thực hiện các kế hoạch cá nhân và tập thể. Còn có ý kiến “phân vân” 24,99%. Tuy nhiên, không có ý kiến nào là “Không cần thiết (không phù hợp)” và “Rất không cần thiết (rất không phù hợp)” mà ngược lại, cho rằng “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 38,75% và “Cần thiết (phù hợp)” 36,26%.

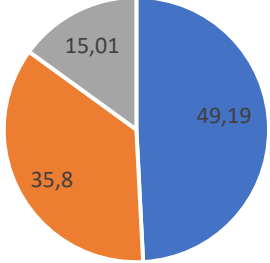
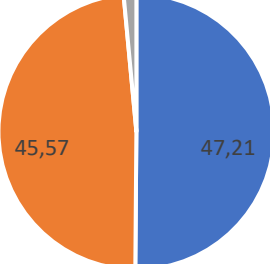
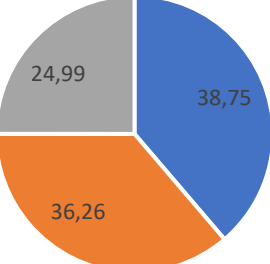
Nhìn chung, các nội dung liên quan đến mức tự chủ và trách nhiệm xây dựng trong chuẩn đầu ra được khảo sát và ghi nhận là rất quan trọng đối với khung chương trình đào tạo ngành GD CD, trong đó, các kết quả về mức độ mong muốn của nhà tuyển dụng, nhà quản lý và nhà nghiên cứu phù hợp với các mức độ xây dựng trong chuẩn đầu ra được khảo sát và đồng ý với ý kiến cho rằng Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Khóa luận tốt nghiệp/thay thế: 6 tín chỉ “Rất cần thiết (rất phù hợp)” 46,23% và “Cần thiết (phù hợp)” 42,72% (Mục 5.0).

Bảng 4: Kết quả khảo sát mức độ cần thiết của chuẩn đầu ra

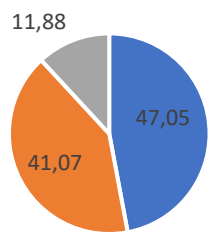
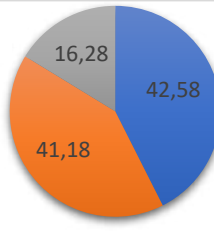
TT	NỘI DUNG	Mức độ cần thiết					Biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát
		Rất cần thiết (rất phù hợp)	Cần thiết (phù hợp)	Phân vân	Không cần thiết (không phù hợp)	Rất không cần thiết (rất không phù hợp)	
1.	Kiến thức						
1.1.	Hiểu được kiến thức cơ bản về quốc phòng, an ninh, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	52,38%	45,24%	2,38%	2,38%	0,00%	 <p>■ Rất cần thiết ■ Cần thiết ■ Phân vân ■ Không cần thiết</p>
1.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học, khoa học giáo dục, khoa học tâm lý, phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá vào quá trình học tập, giảng dạy và hoạt động nghề nghiệp.	46,81%	40,81%	2,38%	0,00%	0,00%	 <p>■ Rất cần thiết ■ Cần thiết ■ Phân vân</p>

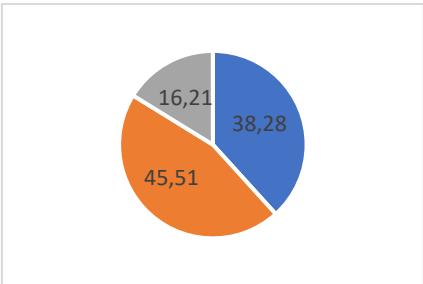
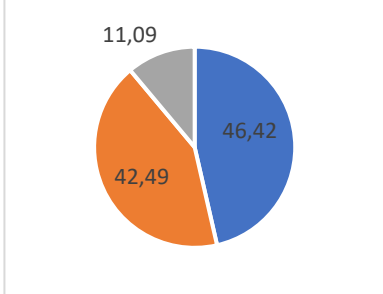
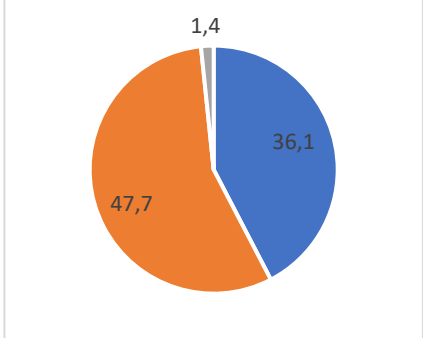
1.3	Phân tích được kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp.	57,31%	35,61%	4,70%	2,38%	0,00%	 <p> ■ Rất cần thiết ■ Cần thiết ■ Phân vân ■ Không cần thiết </p>
1.4	Đánh giá được kiến thức về ngành Giáo dục công dân vào hoạt động giáo dục.	56%	41,62%	2,38%	0,00%	0,00%	 <p> ■ Rất cần thiết ■ Cần thiết ■ Phân vân </p>
2	Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức						
2.1	<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i> Sử dụng được các nguồn tư liệu, thông tin về xu hướng, nhu cầu, đặc điểm của người học vào học tập, nghiên cứu và hoạt động giáo dục	47,5%	37,5%	15,00%	0,00%	0,00%	 <p> ■ Rất cần thiết ■ Cần thiết ■ Phân vân </p>
2.2	Chuẩn xác trong phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề của khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	40,38%	31,53%	25,71%	2,38%	0,00%	 <p> ■ Rất cần thiết ■ Cần thiết ■ Phân vân ■ Không cần thiết </p>

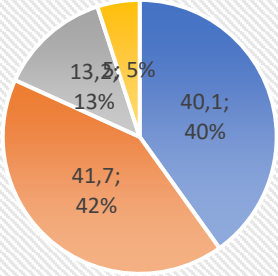
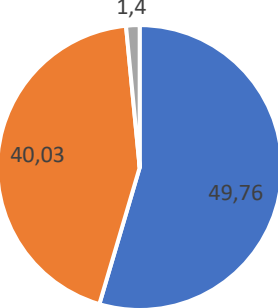
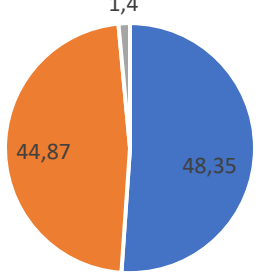
2.3	Thành thạo trong việc sử dụng kiến thức của ngành giáo dục công dân và khoa học giáo dục trong xây dựng và tổ chức hoạt động giáo dục.	52,38%	45,24%	2,38%	2,38%	0,00%	
2.4	<i>Kỹ năng mềm</i> Vận dụng hiệu quả ngoại ngữ, tin học và các cách tiếp cận, thu thập xử lý thông tin của người học vào hoạt động nghề nghiệp.	44,38%	38,23%	17,39%	0,00%	0,00%	
2.5	Thành thạo trong giao tiếp, tạo dựng môi trường giáo dục khoa học, dân chủ, an toàn, thân thiện, hợp tác và nhân văn.	39,35%	65,32%	2,38%	0,00%	0,00%	
2.6	<i>Phẩm chất đạo đức</i> Đảm bảo chuẩn mực đạo đức nhà giáo, tác phong sư phạm, yêu nghề, yêu quê hương, đất nước và có lối sống văn minh, tiến bộ.	41,02%	56%	2,07%	0,00%	0,00%	

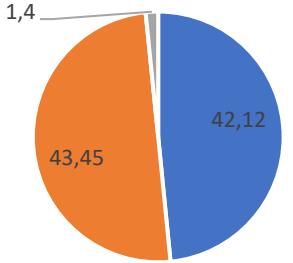
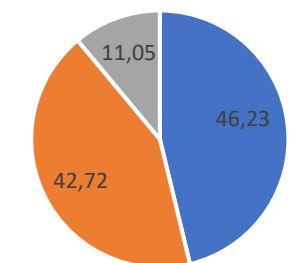
3	Mức tự chủ và trách nhiệm														
3.1	Đánh giá được trách nhiệm và thể hiện tinh thần cống hiến của người giáo viên trong sự nghiệp giáo dục.	49,19%	35,80%	15,01%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 3.1</caption> <thead> <tr> <th>Category</th> <th>Percentage</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>49,19</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>35,8</td> </tr> <tr> <td>Grey</td> <td>15,01</td> </tr> </tbody> </table>	Category	Percentage	Blue	49,19	Orange	35,8	Grey	15,01
Category	Percentage														
Blue	49,19														
Orange	35,8														
Grey	15,01														
3.2	Tổ chức được việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong công việc; tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm, thích ứng tốt với môi trường sống.	47,21%	45,57%	3,84%	2,38%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 3.2</caption> <thead> <tr> <th>Category</th> <th>Percentage</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>47,21</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>45,57</td> </tr> <tr> <td>Grey</td> <td>1,4</td> </tr> </tbody> </table>	Category	Percentage	Blue	47,21	Orange	45,57	Grey	1,4
Category	Percentage														
Blue	47,21														
Orange	45,57														
Grey	1,4														
3.3	Thực hiện giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo; phản biện vấn đề phù hợp, tự lập kế hoạch, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm trong thực hiện các kế hoạch cá nhân và tập thể.	38,75%	36,26%	24,99%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 3.3</caption> <thead> <tr> <th>Category</th> <th>Percentage</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>38,75</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>36,26</td> </tr> <tr> <td>Grey</td> <td>24,99</td> </tr> </tbody> </table>	Category	Percentage	Blue	38,75	Orange	36,26	Grey	24,99
Category	Percentage														
Blue	38,75														
Orange	36,26														
Grey	24,99														

Bảng 5: Kết quả khảo sát Khung chương trình đào tạo

TT	NỘI DUNG	Mức độ cần thiết					Biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát												
		Rất cần thiết (rất phù hợp)	Cần thiết (phù hợp)	Phân vân	Không cần thiết (không phù hợp)	Rất không cần thiết (rất không phù hợp)													
4.1	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 134 tín chỉ	47.05%	41,07%	11.88%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.1</caption> <thead> <tr> <th>Mức độ cần thiết</th> <th>Phần trăm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Rất cần thiết (rất phù hợp)</td> <td>47,05</td> </tr> <tr> <td>Cần thiết (phù hợp)</td> <td>41,07</td> </tr> <tr> <td>Phân vân</td> <td>11,88</td> </tr> <tr> <td>Không cần thiết (không phù hợp)</td> <td>0,00</td> </tr> <tr> <td>Rất không cần thiết (rất không phù hợp)</td> <td>0,00</td> </tr> </tbody> </table>	Mức độ cần thiết	Phần trăm	Rất cần thiết (rất phù hợp)	47,05	Cần thiết (phù hợp)	41,07	Phân vân	11,88	Không cần thiết (không phù hợp)	0,00	Rất không cần thiết (rất không phù hợp)	0,00
Mức độ cần thiết	Phần trăm																		
Rất cần thiết (rất phù hợp)	47,05																		
Cần thiết (phù hợp)	41,07																		
Phân vân	11,88																		
Không cần thiết (không phù hợp)	0,00																		
Rất không cần thiết (rất không phù hợp)	0,00																		
4.2	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Bắt buộc: 35 tín chỉ	42.58%	41,18%	16.28%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.2</caption> <thead> <tr> <th>Mức độ cần thiết</th> <th>Phần trăm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Rất cần thiết (rất phù hợp)</td> <td>42,58</td> </tr> <tr> <td>Cần thiết (phù hợp)</td> <td>41,18</td> </tr> <tr> <td>Phân vân</td> <td>16,28</td> </tr> <tr> <td>Không cần thiết (không phù hợp)</td> <td>0,00</td> </tr> <tr> <td>Rất không cần thiết (rất không phù hợp)</td> <td>0,00</td> </tr> </tbody> </table>	Mức độ cần thiết	Phần trăm	Rất cần thiết (rất phù hợp)	42,58	Cần thiết (phù hợp)	41,18	Phân vân	16,28	Không cần thiết (không phù hợp)	0,00	Rất không cần thiết (rất không phù hợp)	0,00
Mức độ cần thiết	Phần trăm																		
Rất cần thiết (rất phù hợp)	42,58																		
Cần thiết (phù hợp)	41,18																		
Phân vân	16,28																		
Không cần thiết (không phù hợp)	0,00																		
Rất không cần thiết (rất không phù hợp)	0,00																		

4.3	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Tự chọn: 5 tín chỉ	38.28%	45,51%	16.21%	0.00%	0.00%	
4.4	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Khối kiến thức chuyên nghiệp: 94 tín chỉ	46.42%	42,49%	11.09%	0.00%	0.00%	
4.5	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Kiến thức cơ sở nhóm ngành: 10 tín chỉ	36.10%	47,70%	16.20%	0.00%	0.00%	

4.6	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ	40.10%	41,70%	13.20%	0.00%	5.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.6</caption> <thead> <tr> <th>Segment Color</th> <th>Value</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>40,1</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>41,7</td> </tr> <tr> <td>Grey</td> <td>13,2</td> </tr> <tr> <td>Yellow</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>White</td> <td>40</td> </tr> </tbody> </table>	Segment Color	Value	Blue	40,1	Orange	41,7	Grey	13,2	Yellow	5	White	40	
Segment Color	Value																			
Blue	40,1																			
Orange	41,7																			
Grey	13,2																			
Yellow	5																			
White	40																			
4.7	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ	49.76%	40,03%	10.21%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.7</caption> <thead> <tr> <th>Segment Color</th> <th>Value</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>49,76</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>40,03</td> </tr> <tr> <td>White</td> <td>1,4</td> </tr> </tbody> </table>	Segment Color	Value	Blue	49,76	Orange	40,03	White	1,4					
Segment Color	Value																			
Blue	49,76																			
Orange	40,03																			
White	1,4																			
4.8	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Kiến thức bổ trợ: 5 tín chỉ	48.35%	44,87%	6.78%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.8</caption> <thead> <tr> <th>Segment Color</th> <th>Value</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>48,35</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>44,87</td> </tr> <tr> <td>White</td> <td>1,4</td> </tr> </tbody> </table>	Segment Color	Value	Blue	48,35	Orange	44,87	White	1,4					
Segment Color	Value																			
Blue	48,35																			
Orange	44,87																			
White	1,4																			

4.9	khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Thực hành, thực tập nghề nghiệp: 20 tín chỉ	42.12%	43,45%	14.43%	0.00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.9</caption> <thead> <tr> <th>Segment Color</th> <th>Percentage</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Orange</td> <td>43,45%</td> </tr> <tr> <td>Blue</td> <td>42,12%</td> </tr> <tr> <td>Grey</td> <td>1,4%</td> </tr> </tbody> </table>	Segment Color	Percentage	Orange	43,45%	Blue	42,12%	Grey	1,4%	
Segment Color	Percentage															
Orange	43,45%															
Blue	42,12%															
Grey	1,4%															
4.10	Khung chương trình đào tạo Giáo dục công dân bằng cách chọn vào mức độ phù hợp: Khóa luận tốt nghiệp/thay thế: 6 tín chỉ	46.23%	42,72%	11.05%	0,00%	0.00%	 <table border="1"> <caption>Data for Pie Chart 4.10</caption> <thead> <tr> <th>Segment Color</th> <th>Percentage</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Blue</td> <td>46,23%</td> </tr> <tr> <td>Orange</td> <td>42,72%</td> </tr> <tr> <td>Grey</td> <td>11,05%</td> </tr> </tbody> </table>	Segment Color	Percentage	Blue	46,23%	Orange	42,72%	Grey	11,05%	
Segment Color	Percentage															
Blue	46,23%															
Orange	42,72%															
Grey	11,05%															

5.2. Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/nhà quản lý/cơ sở giáo dục về nhu cầu nguồn nhân lực

Trong bảng khảo sát, nhóm triển khai Đề án có đưa ra câu hỏi gợi mở, nhằm xin ý kiến các đối tượng là nhà tuyển dụng cán bộ/nhân viên/giáo viên cơ quan, đơn vị và các cơ sở giáo dục... về vấn đề đơn vị cần tuyển dụng sinh viên ngành Giáo dục công dân được cụ thể hóa bằng nhu cầu việc làm trong thời gian hiện tại và hàng năm. Qua 42 lượt phiếu khảo sát, kết quả thu được như sau:

Qua thống kê, ghi nhận rằng từ các nhà tuyển dụng, các nhà quản lý, bao gồm các Trường MN, TH, THCS, THPT, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học đều đang rất cần nhân lực được đào tạo trong lĩnh vực ngành GDCD. Nhu cầu của các nhà tuyển dụng từ 01 đến 3 người ghi nhận 08 trả lời đạt 15,84% và nhu cầu trên 3 người ghi nhận 34 trả lời đạt 84,06%, không chỉ nhu cầu trước mắt mà còn là nhu cầu lâu dài, chủ yếu thuộc nhóm nhà tuyển dụng là hai trường THCS, THPT, với 32 nhu cầu. Đồng thời, nhóm nhà tuyển dụng thuộc các trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học đạt 10 nhu cầu đạt 32,80%, nhóm nhu cầu này đạt thấp hơn so với nhóm trường THCS, THPT 76,19% (Bảng 6).

Bảng 6. Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng cán bộ/nhân viên/giáo viên được đào ngành Giáo dục công dân trình độ đại học

STT	Đối tượng khảo sát	Nhu cầu tuyển dụng	Từ 1-3 người		Trên 3 người		Biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát
			Số lượng	Đạt %	Số lượng	Đạt %	
1	Trường THCS và THPT	32	07	21,68	25	78,12	
2	Trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học	10	01	10	09	90	
Tổng số		42	08	15,84	34	84,06	

Ngoài nhu cầu tuyển dụng hiện tại và các năm kế tiếp, kết quả khảo sát còn ghi nhận các yêu cầu khác đối với nguồn nhân lực sẽ được tuyển dụng là nhu cầu số lượng cán bộ/nhân viên/giáo viên của cơ quan cần đào tạo ngành Giáo dục công dân trình độ đại học như nhu cầu tuyển dụng tại các Trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học là rất cao 34 người đạt 80,95% và nhu cầu cần tuyển dụng tại hai Trường THCS và THPT là 24 người đạt 57,14% trong tổng số 42 đối tượng được khảo sát nhu cầu cần và đủ về kinh nghiệm làm việc, kỹ năng của các ứng viên/sinh viên, lĩnh vực chuyên môn sâu của nhân lực (Bảng 7). Điều này chứng tỏ nhu cầu tuyển dụng nhân sự Ngành GD CD tại các cơ quan, các đơn vị Trường MN, TH, THCS, THPT, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học là rất cao.

Vấn đề mức độ cần thiết của việc đào tạo ngành GD CD trình độ đại học để đáp ứng yêu cầu của cơ quan và của xã hội. Qua phân tích số liệu cho thấy nhà tuyển dụng lao động rất quan tâm đến ngành GD CD, đánh giá thể hiện qua mức độ cần thiết đào tạo GD CD ở nhóm Trường THCS và THPT 40 đạt 22,72. Nhưng ngược lại với kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng cán bộ/nhân viên/giáo viên được đào ngành GD CD trình độ đại học đối với Trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học là tới 136, đạt tỷ lệ 77,27. Đây là mức độ rất cần thiết của việc đào tạo ngành GD CD trình độ đại học trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hiện nay (Bảng 7).

Bảng 7: Nhu cầu đào tạo và mức độ cần thiết của việc đào tạo ngành GD CD trình độ đại học

STT	Đối tượng khảo sát	Nhu cầu đào tạo GD CD		Mức độ cần thiết đào tạo GD CD		Biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát
		Số lượng	Đạt %	Số lượng	Đạt %	
1	Trường THCS và THPT	34	58,62	40	22,72	
2	Trường MN, TH, ĐH, Trường Quốc tế và Vụ GD Trung học	24	41,37	136	77,27	
Tổng số		58	99,99	176	99,99	

6. Kết luận và kiến nghị

Xác định đội ngũ giáo viên là nhân tố quyết định thành công của quá trình đổi mới giáo dục. Nhất là môn Giáo dục công dân, môn học bao trùm cả một hệ thống kiến thức liên quan đến nhiều lĩnh vực như triết học, đạo đức học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, pháp luật, đường lối, quan điểm của Đảng, một số chính sách quan trọng của Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, cần thiết phải phát triển ngành GD&ĐT trong giai đoạn hiện nay.

Qua khảo sát, kết quả ghi nhận nguồn lực hiện nay đang có nhu cầu khá lớn và đa dạng đối với nguồn nhân lực được đào tạo trong lĩnh vực ngành GD&ĐT. Đề nghị khi xây dựng khung chương trình cần thiết kế chương trình đào tạo theo hướng tích cực, chủ động tiếp cận thực tiễn, chú trọng chuẩn kiến thức chuyên môn và linh hoạt về chuẩn đầu ra nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực đa dạng và phong phú, trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Phân tích và áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và có sự hiểu biết rộng và vững về cơ sở ngành GD&ĐT, có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực đạo đức, thuần phong mỹ tục, tập quán của người Việt Nam hướng tới chân - thiện - mỹ; giáo dục công dân pháp luật về kinh tế, hôn nhân và gia đình... để vận dụng trong công việc và cuộc sống.

- Chương trình phải đáp ứng được những kiến thức cơ bản và phù hợp về xã hội để bổ trợ thêm kiến thức cho người học có năng lực nghề nghiệp, thành thạo trong việc sử dụng kiến thức của ngành giáo dục công dân và khoa học giáo dục trong xây dựng và tổ chức hoạt động giáo dục trong những vị trí công việc sau khi tốt nghiệp.

- Xây dựng, phát triển chương trình, chuẩn đầu ra ngành GD&ĐT phải đảm bảo hội đủ kiến thức, kỹ năng/Phẩm chất đạo đức chuẩn xác trong phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề của khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

Ngoài ra, các kỹ năng mềm, mức tự chủ và trách nhiệm quan trọng cần đáp ứng nhu cầu của xã hội như: Hình thành được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong học tập, nghiên cứu và trong hoạt động nghề nghiệp; Cần cù, trung thực và sáng tạo trong giao tiếp và giải quyết công việc. Thể hiện tính độc lập, sự tự tin và trách nhiệm trong môi trường nghề nghiệp. Song song đó, cũng cần chú ý đào tạo một số kỹ năng khác như vận dụng những kiến thức về ngoại ngữ và tin học vào giao tiếp, nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành GD&ĐT. Đặc biệt, hình thành thái độ yêu nghề, lòng trung thực, chống các biểu hiện về sự suy thoái đạo đức và tư tưởng.

Khi xây dựng chương trình đào tạo cần tham khảo, đối sánh và lựa chọn các học phần đáp ứng được nhiều các kỹ năng trên và phù hợp với phương pháp tổ chức chương trình đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp. Khi đào tạo chuyên ngành GD&ĐT cần thiết kế, tham khảo các học phần cung cấp các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành đã được nhiều trường uy tín trong và ngoài nước giảng dạy. Chương trình đào tạo cũng cần nghiên cứu có nhiều những môn tự chọn để sinh viên linh hoạt lựa chọn phù hợp khả năng của họ và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Chuyên ngành GD&ĐT khi đào tạo được cử nhân Giáo dục công dân là có được khả năng giảng dạy ở các trường phổ thông, trường trung cấp, trường cao đẳng, đại học, trường chính trị và làm việc ở các tổ chức xã hội - chính trị, các cơ quan nghiên cứu. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường. Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực khoa học giáo dục và khoa học chính trị./.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân trình độ đại học

1. Mục tiêu

Nhằm đối sánh CTĐT ngành GDCCD (trình độ đại học) do Nhà trường xây dựng với các CTĐT tương tự do các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước, từ đó, làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT hiện có, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

2. Nội dung

Đối sánh CTĐT ngành GDCCD (trình độ đại học) với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo sau đây:

- CTĐT ngành GDCCD (trình độ cử nhân) – Trường Đại học Cần Thơ¹;
- CTĐT ngành GDCCD (trình độ đại học) – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh²;
- CTĐT ngành GDCCD (trình độ đại học) – Trường Đại học Sư phạm Huế³;
- CTĐT ngành GDCCD (trình độ đại học) – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội⁴.

CTĐT ngành GDCCD (trình độ đại học) của Trường Đại học Đồng Tháp được đối sánh các trường ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Đây đều là các cơ sở có truyền thống đào tạo các ngành sư phạm chất lượng và uy tín hàng đầu của Việt Nam. Về thời gian, CTĐT ngành GDCCD ở các trường đều 4 năm. Trong năm đầu tiên, người học được học các học phần thuộc nhóm khối kiến thức đại cương. Từ năm thứ hai đến năm thứ 3, người học được học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó bao gồm các học phần thuộc nhóm cơ sở ngành và chuyên ngành. Trong năm thứ tư, người học được học các học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ, trong đó, tập trung rèn cho người học những kỹ năng nghiệp vụ thông qua kiến tập, thực tập sư phạm và tham gia các hoạt động thực tế chuyên môn trước khi hoàn thành khoá luận tốt nghiệp hoặc học thay thế các học phần khoá luận.

Từ kết quả đối sánh, CTĐT ngành GDCCD trình độ đại học của trường Đại học Đồng Tháp và các trường đại học khác trong nước đều có tổng số tín chỉ trung bình của chương trình đào tạo từ 120-130 tín chỉ (chưa tính các học phần GDTC, GDQP - AN) và kết cấu các phần kiến thức trong khung CTĐT đều có cấu tạo 02 phần: Phần

¹ https://www.ctu.edu.vn/ctdt/ML_Giao_Duc_Cong_Dan.pdf

² <https://hcmue.edu.vn/vi/dao-tao/dai-hoc/chuong-trinh-dao-tao>

³ http://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=010406&id=0

⁴ <https://hnue.edu.vn/daotaodaihoc/p/9149>

kiến thức giáo dục đại cương chung (khối kiến thức chung) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tuy nhiên, qua đối sánh cho thấy, khung CTĐT ngành GDCD của Đại học Đồng Tháp có tổng khối lượng kiến thức là thấp nhất với 134 tín chỉ, so với chương trình của Đại học Sư phạm Hà Nội là 147 tín chỉ (tính luôn các học phần GD GD QP - AN) và CTĐT của Đại học Cần Thơ là 140 tín chỉ. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa hai khối kiến thức của các nhóm kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành và chuyên giữa các trường có sự phân bố khác nhau. Giáo dục đại cương cao hơn so với các Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, Đại học Đồng Tháp cũng như các Trường khác đều phân bổ nội dung này bao gồm: kiến thức cơ sở ngành, kiến thức nhóm ngành và kiến thức chuyên ngành. Trong từng phần kiến thức này, lại tiếp tục chia ra thành kiến thức bắt buộc và phần kiến thức tự chọn, qua đối sánh cho thấy chương trình của Trường Đại học Đồng Tháp lại tăng về khối lượng kiến thức bổ trợ và thực tập nghề nghiệp.

Như vậy, đối sách CTĐT của các trường Đại học cho thấy, tăng tính chủ động lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực của cơ sở đào tạo, nhu cầu cũng như có thể phần nào đáp ứng nguyện vọng của người học là trang bị kiến thức cho nghề nghiệp của mình lựa chọn sau khi tốt nghiệp.

Bảng 1: Về đối sánh khung CTĐT các khối kiến thức

TT	Khung CTĐT (tín chỉ)	ĐH Đồng Tháp	ĐH Cần Thơ	ĐH SP TP HCM	ĐH SP Huế	ĐH SP Hà Nội
1	Kiến thức đại cương	26	29	22	29	35
2	Kiến thức cơ sở ngành	28	44	52	10	28
3	Kiến thức chuyên ngành	60	44	44	84	66
4	Khoá luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế	6	10	6	7	7
	Tổng tín chỉ	120	129	124	130	136

Bảng 2: Về đối sánh học phần của các khối kiến thức trong khung CTĐT

TT	Học phần	ĐH Đồng Tháp	ĐH Cần Thơ	ĐH SP TP HCM	ĐH SP Huế	ĐH SP Hà Nội
1	Tiếng Anh 1	x	x		x	x
2	Tiếng Anh 2	x	x		x	x
3	Nhập môn ngành Giáo dục công dân	x				x
4	Pháp luật Việt Nam đại cương	x	x	x	x	x

TT	Học phần	ĐH Đồng Tháp	ĐH Cần Thơ	ĐH SP TP HCM	ĐH SP Huế	ĐH SP Hà Nội
5	Triết học Mác - Lênin	x	x	x	x	x
6	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x	x	x	x
7	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x	x	x	x
8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x	x	x
9	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x	x	x
10	Nhập môn khoa học giao tiếp	x				x
11	Văn bản và lưu trữ học đại cương		x			
12	Văn hóa học đại cương	x		x		x
13	Tiếng Việt thực hành	x	x			x
14	Phương pháp tư duy	x			x	
15	Xã hội học đại cương	x	x			x
16	Logic học	x	x	x		x
17	Tâm lý học đại cương	x	x	x	x	x
18	Giáo dục học đại cương	x	x	x	x	x
19	Giáo dục học trung học	x			x	
20	Tâm lý học trung học	x			x	
21	Giáo dục đời sống			x		
22	Quản lý HCNN và QL ngành GD	x	x			
23	Văn hóa học và văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	x
24	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	x	x	x
25	Phương pháp giáo dục kỹ năng sống	x				x
26	Hiến pháp và định chế chính trị	x		x	x	x
27	Toàn cầu hóa và những vấn đề toàn cầu của thời đại	x			x	
28	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục			x		
29	Phương pháp giáo dục STEM/STEAM	x				
30	Đạo đức học	x	x	x	x	x
31	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	x	x	x		
32	Chính trị học	x	x	x	x	x

TT	Học phần	ĐH Đồng Tháp	ĐH Cần Thơ	ĐH SP TP HCM	ĐH SP Huế	ĐH SP Hà Nội
33	Kinh tế học đại cương	x	x	x	x	
34	Lịch sử triết học				x	
35	Chủ nghĩa xã hội hiện thực				x	
36	Lịch sử các học thuyết kinh tế	x	x	x		
37	Giáo dục môi trường qua môn Giáo dục công dân	x			x	x
38	Thể chế chính trị Việt Nam và thế giới	x				x
39	Lý luận dạy học chương trình môn Giáo dục công dân	x	x	x	x	x
40	Phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học cơ sở	x	x	x	x	x
41	Phương pháp dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học phổ thông	x	x	x		x
42	Phương pháp học tập hiệu quả			x		
43	Pháp văn chuyên môn - KHXH		x			
44	Giao tiếp sư phạm					x
45	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	x	x	x	x	x
46	Nghệ thuật học đại cương					x
47	Pháp luật thực định	x		x	x	x
48	Giáo dục gia đình	x		x	x	
49	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Giáo dục công dân	x	x	x	x	
50	Giáo dục quyền con người	x		x	x	x
51	Dur luận xã hội và truyền thông đại chúng					x
52	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trung học	x	x	x	x	x
53	Kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật			x		
54	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	x				
55	Chính trị học so sánh	x				
56	Quan hệ chính trị quốc tế					x
57	Lý luận và lịch sử tôn giáo		x			
58	Phương pháp và phong cách Hồ Chí				x	

TT	Học phần	ĐH Đồng Tháp	ĐH Cần Thơ	ĐH SP TP HCM	ĐH SP Huế	ĐH SP Hà Nội
	Minh					
59	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	x				
60	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	x			x	
61	Tín dụng và sử dụng dịch vụ tín dụng			x		
62	Giáo dục phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	x				
63	Xây dựng và phát triển chương trình	x		x	x	x
64	Giáo dục giá trị	x			x	
65	Luật học so sánh	x				
66	Giáo dục công dân toàn cầu	x			x	
67	Phát triển mối quan hệ trong nhà trường					x
68	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	x			x	x
69	Công tác Đảng và đoàn thể	x	x		x	x
70	Thực tế chuyên môn	x	x	x	x	x
71	Rèn luyện NVSPTX 1	x	x	x	x	x
72	Rèn luyện NVSPTX 2	x	x		x	x
73	Rèn luyện NVSPTX 3	x		x	x	x
74	Thực tập cơ sở	x	x	x	x	x
75	Thực tập tốt nghiệp	x	x	x	x	x
76	Khóa luận tốt nghiệp	x		x	x	x
77	Chuyên đề giáo dục đạo đức	x			x	x
78	Chuyên đề giáo dục pháp luật	x			x	x
79	Chuyên đề giáo dục kinh tế	x	x			x
80	Phép biện chứng duy vật - phương pháp luận của nhận thức khoa học và cải tạo thực tiễn				x	